

B. BÀI TẬP (EXERCISES)

- I. Hoàn thành bảng với các tính từ sau. (Complete the table with the following adjectives.)

interesting	round	great	pink	young	old	long	oval
rectangular	thick	Vietnamese	grey	woolen	thin	attractive	
		black	racing	walking			

Loại tính từ	Tính từ
Opinion (Ý kiến)	
Size (Kích thước)	
Age (Độ tuổi)	
Shape (Hình dạng)	
Color (Màu sắc)	
Origin (Nguồn gốc)	
Material (Chất liệu)	
Purpose (Mục đích)	

- II. Viết lại các cụm từ sau, đặt tính từ trong ngoặc ở vị trí đúng. (Rewrite the following phrases, putting the adjectives in brackets in the correct position.)

- a long face (thin) _____
- big clouds (black) _____
- a sunny day (lovely) _____
- a wide avenue (long) _____
- a metal box (black/small) _____
- a big cat (fat/black) _____
- a/an little village (old/lovely) _____
- long hair (black/beautiful) _____
- a/an old painting (interesting/French) _____
- a/an enormous umbrella (red/yellow) _____

III. Sắp xếp các từ thành câu đúng. (Put the words in order to make correct sentences.)

1. wedding / dress / she / long / wore / white / a / .

_____.

2. woman / English / is / an / young / intelligent / it / .

_____.

3. is / bag / this / sleeping / black / a / new / .

_____.

4. pink / he / house / bought / big / beautiful / a / .

_____.

5. gave / wallet / him / she / brown / small / a / leather / .

_____.

6. buy / big / I / Italian / want / to / a / round / table / dinning / .

_____.

7. Tony / Does / wooden / need / small / that / square / chair / ?

_____.

8. triangular / What / is / leather / red / this / thing / ?

_____.

9. sabre / This / his / curved / is / steel / .

_____.

10. Press / round / button / blue / plastic / this / !

_____.

IV. Viết đại từ sở hữu đúng vào chỗ trống. (Write the correct possessive pronouns in the blanks.)

1. This book is (you) _____.

2. The ball is (I) _____.

3. The blue car is (we) _____.

4. The ring is (she) _____.

5. We met Paul and Jane last night. This house is (they) _____.
6. The luggage is (he) _____.
7. The pictures are (she) _____.
8. There is a bird in our garden. The nest is (it) _____.
9. This yellow cat is (we) _____.
10. This was not my fault. It was (you) _____.

V. Khoanh vào từ đúng trong dấu ngoặc đơn. (Circle the correct words in brackets.)

1. Is this (their / theirs) coffee?
2. Is the flat (her / hers)?
3. The grey scarf is (my / mine).
4. That red car is (our / ours).
5. We should take (our / ours) coats.
6. That is (my / mine) wardrobe.
7. He dropped (he / his) wallet.
8. Are these phones (their / theirs)?
9. This is (her / hers) villa.
10. Are those children (your / yours)?

VI. Chọn phương án đúng nhất A, B, C, hoặc D. (Choose the best option A, B, C, or D.)

1. This isn't her skirt. _____ is blue.
A. she B. her C. hers D. he
2. _____ daughter is a nurse.
A. Ours B. Our C. Us D. We
3. Look at the white dress over there! _____ is so beautiful.
A. It B. Its C. My D. Me
4. Linda is _____ girlfriend.
A. his B. he C. she D. him

5. Are these _____ toys?
A. you B. I C. mine D. your
6. That MP3 player is _____.
A. my B. mine C. I D. me
7. Jane is an English. _____ is from England.
A. She B. It C. They D. Her
8. Is this Mai's book? Yes, it's _____.
A. yours B. ours C. theirs D. hers
9. Whose hats are these? It's _____.
A. my B. theirs C. her D. our
10. Nam has a blue bike. This blue bike is _____.
A. our B. we C. he D. his

VII. Hoàn thành các câu với dạng so sánh *as ... as*. (Complete the sentences with *as ... as comparison*.)

1. Your backpack is _____ mine. (small)
2. Buses are not _____ taxis. (fast)
3. Exercise B is _____ Exercise A. (easy)
4. You are not _____ my sister. (lazy)
5. Janet is _____ Jennifer. (clever)
6. *Tom and Jerry Kids* is not _____ *Tom and Jerry*. (interesting)
7. He is not _____ his wife. (busy)
8. Please call me _____ possible. (soon)
9. Photography is not _____ painting. (hard)
10. This car costs twice _____ that one. (much)